

Bản án số: 06/2020/DS-ST

Ngày: 28/7/2020

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quý Dương và ông Trịnh Ngọc Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H** – sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ 1, ấp B.T, xã B.T, thành phố L.K, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị N** – sinh năm 1980

Hộ khẩu thường trú: Số 51, Tổ 4, ấp P.K, xã P.B, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 142, Đường 9/4, Khu phố 2, phường X.T, thành phố L.K, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh **Bùi Văn T** – sinh năm 1967

Địa chỉ: Số 51, Tổ 4, ấp P.K, xã P.B, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai.

2/ **Văn phòng công chứng Đặng Thanh B**

Địa chỉ: Số nhà 153, đường N.V.T, Khu phố 9, phường T.P, thành phố B.H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đặng Thanh B – Trưởng Văn phòng

(Chị H và người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng Đặng Thanh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị N và anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 01 năm 2020 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị H và chị Phạm Thị N là bạn bè quen biết nhau. Vào ngày 02/10/2019, chị H cho chị N vay số tiền 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng), để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán số tiền vay thì chị N tự nguyện thế chấp cho chị H 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 (Đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 12 xã Phú Bình; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31/01/2018 cho anh Bùi Văn T và chị Phạm Thị N) để làm tin; hai bên có ký kết theo “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 Công chứng tại Văn phòng công chứng Đặng Thanh B số công chứng 6344, quyển số 11TP/CC-SCC-HĐGD (Viết tắt là “Hợp đồng cho vay tiền”); mục đích vay tiền là để chị N “chuộc” Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm ăn kinh doanh. Trước khi cho vay, chị H thấy trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đứng tên chủ sử dụng là chị N và anh T, đồng thời anh T đã ủy quyền cho chị N theo “Hợp đồng ủy quyền” đề ngày 17/9/2019 Công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Trúc L, số công chứng 300, quyển số 01/2019-TP/CC-SCC/HĐGD (Viết tắt là “Hợp đồng ủy quyền”) nên chị H tin tưởng đồng ý cho chị N vay với lãi suất do hai bên tự thỏa thuận (không vượt quá mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định). Chị N chưa trả cho chị H được số tiền nợ gốc và nợ lãi nào, mặc dù chị H nhiều lần liên hệ yêu cầu chị N trả nợ.

Vì vậy, chị H khởi kiện yêu cầu chị N và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H số tiền đã vay là 585.200.000đ (Năm trăm tám mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) và tiền nợ lãi là 25.200.000đ (Hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng) tạm tính đến ngày khởi kiện tháng 02/2020.

Chị H trình bày không có quen biết anh T và cũng không có quan hệ thân thích gì, chưa từng gặp anh T. Chị H trình bày khi các bên ký kết “Hợp đồng cho vay tiền” thì chỉ có chị H và chị N, không có mặt anh T, còn đối với “Hợp đồng ủy quyền” thì việc ủy quyền này không liên quan đến việc vay tiền nên số tiền chị N đã vay không liên quan đến anh T nên anh T không có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với chị N, vì vậy chị N đã vay tiền thì chị N phải có trách nhiệm trả nợ cho chị H. Do đó, chị H rút yêu cầu khởi kiện về trách nhiệm liên đới đối với anh T.

Chị H được Tòa án cho xem Biên bản lấy lời khai của chị N, trong đó có nội dung chị N đồng ý trả cho chị H số tiền nợ gốc 500.000.000đ và tiền lãi 20.000.000đ, tổng cộng là 520.000.000đ (Năm trăm hai mươi triệu đồng) thì chị không đồng ý. Chị H đồng ý rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi là 25.200.000đ (Hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

Chị H cho rằng chữ ký, chữ viết của anh T tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án so với chữ ký chữ viết của anh T tại “Hợp đồng ủy quyền” là không giống nhau, nhưng chị H không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh T tại “Hợp đồng ủy quyền”. Đối với “Hợp đồng ủy quyền”, chị thấy không có liên quan gì đến “Hợp đồng cho vay tiền” nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị H thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Chị H khởi kiện yêu cầu chị N có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền nợ gốc là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng). Chị H đồng ý có nghĩa vụ trả lại cho chị N và anh

T 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 (Đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 12 xã Phú Bình; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31/01/2018 cho anh Bùi Văn T và chị Phạm Thị N).

Ngoài ra, chị H không có yêu cầu nào khác. Chị H chỉ thỏa thuận, ký kết “Hợp đồng cho vay tiền” với chị N, không thỏa thuận cùng ai khác nên không liên quan đến người nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 30 tháng 3 năm 2020, bị đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Chị N thừa nhận chị và anh Bùi Văn T có đăng ký kết hôn và chung sống đến khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc nên sau khi anh chị ly thân thì chị N về sinh sống tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Chị N và chị Nguyễn Thị H có mối quan hệ quen biết. Chị N thừa nhận chị có ký kết vay tiền của chị Nguyễn Thị H theo “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 Công chứng tại Văn phòng công chứng Đặng Thanh B số công chứng 6344, quyền số 11TP/CC-SCC-HĐGD với mục đích làm ăn kinh doanh. Tuy nhiên, chị N trình bày tại “Hợp đồng cho vay tiền” có thể hiện số tiền nợ gốc là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng thực tế chị N vay của chị H số tiền nợ gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), các bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 (ba) tháng với lãi suất là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)/tháng, khi vay và giao nhận tiền thì chị H đã trừ trực tiếp tiền lãi 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)/tháng đầu tiên nên chị N được thực nhận số tiền 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng); ngoài ra chị N có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 (Đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 12 xã Phú Bình; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31/01/2018 cho anh Bùi Văn T và chị Phạm Thị N) để làm tin. Khi đến kỳ trả lãi tháng tiếp theo thì chị N đã trả tiếp số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), như vậy chị N đã trả tiền lãi tổng cộng là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), sau đó chưa trả được tiền nợ gốc và nợ lãi nào khác.

Chị N thừa nhận anh T đã ủy quyền cho chị N theo “Hợp đồng ủy quyền” đề ngày 17/9/2019 Công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Trúc L, số công chứng 300, quyền số 01/2019-TP/CC-SCC/HĐGD, trong đó có nội dung chị N được quyền thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 12 xã Phú Bình nên chị H đồng ý nhận thế chấp để làm tin. Tuy nhiên, chị N thừa nhận việc ký kết “Hợp đồng cho vay tiền” là cá nhân chị N vay tiền của chị H để làm ăn kinh doanh riêng của chị N chứ không liên quan đến anh T, khi ký kết cũng không có mặt anh T, trước và sau khi ký kết chị không nói cho anh T biết việc vay tiền. Vì vậy, chị N đề nghị Tòa án xem xét ghi nhận chị N có nghĩa vụ trả nợ cho chị H, còn anh T không có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Chị N trình bày việc anh T cho rằng chữ ký, chữ viết của anh T tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án so với chữ ký chữ viết của ông Trung tại “Hợp đồng ủy quyền” là không giống nhau thì chị N không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh T tại “Hợp đồng ủy quyền” và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với “Hợp đồng ủy quyền”.

Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của chị H thì chị N đồng ý có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền là 520.000.000đ (Năm trăm hai mươi triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc 500.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng) và tiền lãi 20.000.000đ (Hai mươi triệu hai đồng) của tháng cuối cùng theo hợp đồng.

Sự việc các bên thỏa thuận vay tiền không có liên quan đến người nào khác nên chị N không đề nghị đưa ai khác tham gia tố tụng. Chị N không có yêu cầu phản tố.

Ngoài ra chị N không trình bày nội dung nào khác.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 21 tháng 02 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn T trình bày:

Anh T thừa nhận anh và chị Phạm Thị N có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc nên khoảng năm 2017 thì anh chị ly thân.

Anh T không đồng ý cùng với chị N có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền đã vay theo “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 Công chứng tại Văn phòng công chứng Đặng Thanh B số công chứng 6344, quyền số 11TP/CC-SCC-HĐGD, vì chị N vay tiền của chị H thì anh không biết và anh không ký kết “Hợp đồng cho vay tiền”, bản thân anh cũng không biết và không có mối quan hệ thân thích gì với chị H.

Đối với “Hợp đồng ủy quyền” đề ngày 17/9/2019 Công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Trúc L, số công chứng 300, quyền số 01/2019-TP/CC-SCC/HĐGD, anh T không thừa nhận chữ ký, chữ viết tại “Hợp đồng ủy quyền” nhưng anh không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết tại “Hợp đồng ủy quyền” có đúng chữ ký, chữ viết của anh hay không và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với “Hợp đồng ủy quyền”.

Anh T thừa nhận anh và chị N có tài sản là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 912144 (Đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 12 xã Phú Bình; Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú cấp ngày 18/12/2013 cho anh và chị N). Năm 2016, anh T có làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nhưng anh chưa đi nhận, hiện nay anh còn lưu giữ bản chính “Biên nhận hồ sơ” của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh huyện Tân Phú đề ngày 25/8/2016. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 (Đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 12 xã Phú Bình; Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31/01/2018 cho anh và chị N) thì anh chưa được thấy bao giờ nên anh không biết.

Việc chị N có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 cho chị H để làm tin, đồng thời chị H cũng đồng ý có nghĩa vụ trả lại cho anh T và chị N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 thì anh T đồng ý và không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Anh T không đề nghị đưa ai khác tham gia tố tụng và không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản tường trình số 01/VPCC/2020 đề ngày 24 tháng 02 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Đặng Thanh B trình bày:

Quy trình, thủ tục công chứng “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 Công chứng tại Văn phòng công chứng Đặng Thanh B số công chứng 6344, quyền số 11TP/CC-SCC-HĐGD là đúng theo định của Luật Công chứng và các văn bản có liên quan đến hoạt động công chứng tức là đúng người, đúng đối tượng yêu cầu công chứng, chữ ký của các bên trong hợp đồng là đúng, các bên hoàn toàn tự nguyện giao kết hợp đồng.

Văn phòng công chứng qua đối chiếu hồ sơ gốc đang lưu trữ tại văn phòng xác nhận Hồ sơ công chứng “Hợp đồng cho vay tiền” là do công chứng viên của Văn phòng Công chứng Đặng Thanh B công chứng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các đương sự đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ gồm có: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao), Đơn xác nhận hộ khẩu đối với bị đơn, “Hợp đồng ủy quyền” ngày 17/9/2019 (Bản phô-tô), “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 (Bản chính), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 (Bản phô- tô) do nguyên đơn giao nộp. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho các đương sự.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ gồm có: Bản tự khai, Đơn yêu cầu xác minh thu thập tài liệu chứng cứ và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của nguyên đơn (Bản sao); Biên bản lấy lời khai đối với chị N; Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của anh T (Bản đối chiếu bản chính); Biên bản lấy lời khai, Biên bản làm việc đối với anh T; Đơn yêu cầu thu thập mẫu so sánh và trưng cầu giám định và Đơn không yêu cầu thu thập mẫu so sánh và trưng cầu giám định của anh T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 912144 (Bản phô-tô); Biên nhận hồ sơ số 1779/BN của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh huyện Tân Phú (Bản phô-tô); Bản tường trình số 01/VPCC/2020 của Văn phòng công chứng Đặng Thanh B ngày 24/02/2020 và Hồ sơ công chứng kèm theo; Công văn số 185/VPĐK ngày 09/3/2020 và Danh sách cung cấp thông tin địa chính số 61/VPĐK ngày 09/3/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh huyện Tân Phú; Biên bản xác minh của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Chị H và người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng Đặng Thanh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N và anh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H về việc yêu cầu chị N có nghĩa vụ phải trả cho chị H số tiền nợ gốc 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng), đối với tiền nợ lãi chị H rút yêu cầu nên không đề nghị xem xét.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Nguyễn Thị H có nơi cư trú (hộ khẩu thường trú) tại xã P.B, huyện T.P, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tư cách tố tụng: Chị H khởi kiện yêu cầu chị Phạm Thị N có nghĩa vụ trả nợ theo “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 Công chứng tại Văn phòng công chứng Đặng Thanh B số công chứng 6344, quyển số 11TP/CC-SCC-HĐGD, quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị H là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị H là nguyên đơn và chị N là bị đơn. Anh Bùi Văn T là người cùng với chị N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 mà chị H phải có trách nhiệm trả lại cho anh T và chị N; Văn phòng công chứng Đặng Thanh B đã công chứng đối với “Hợp đồng cho vay tiền” giữa chị H và chị N; nên xác định tư cách đương sự anh T và Văn phòng công chứng Đặng Thanh B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: “Hợp đồng cho vay tiền” ký kết ngày 02/10/2019, thời hạn vay đến ngày 02/01/2020. Đến ngày 20/01/2020, chị H khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết là đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Chị H và người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng Đặng Thanh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N và anh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Chị H khởi kiện yêu cầu chị Phạm Thị N có nghĩa vụ trả nợ theo “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019, trong hợp đồng có nội dung chị N thế chấp cho chị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 nên chị H đồng ý có nghĩa vụ phải trả lại cho chị N và anh T đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

Các đương sự chị N, anh T và Văn phòng công chứng Đặng Thanh B đều thừa nhận có sự việc ký kết theo “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 và chữ viết, chữ ký tên trên văn bản này là đúng là chữ ký, chữ viết của chị H và chị N tại Văn phòng Công chứng Đặng Thanh B. Vì vậy, “Hợp đồng cho vay tiền” là có thật và không trái pháp luật, bởi lẽ:

[2.1] “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 do các bên tự nguyện ký kết, chị H và chị N có đầy đủ năng lực hành vi dân sự khi ký vào văn bản này. Việc Công chứng viên thực hiện công chứng đối với văn bản này là đúng quy định của Luật Công chứng, về nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Văn phòng Công chứng cũng đã có Bản tường trình số 01/VPCC/2020 ngày 24/02/2020 khẳng định “Hợp đồng cho vay tiền” giữa chị H và chị N là được công chứng đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

[2.2] Chị N trình bày tại “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 có thể hiện số tiền nợ gốc là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) nhưng thực tế chị N vay của chị H số tiền nợ gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), khi vay và giao nhận tiền thì chị H đã trừ trực tiếp tiền lãi 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng)/tháng đầu tiên nên chị N được thực nhận số tiền 480.000.000đ (Bốn trăm tám mươi triệu đồng); khi đến kỳ trả lãi tháng tiếp theo thì chị N đã trả tiếp số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), như vậy chị N đã trả tiền lãi tổng cộng là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng); chị N đồng ý có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền 520.000.000đ (Năm trăm hai mươi triệu đồng), trong đó tiền nợ gốc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) của tháng cuối cùng theo hợp đồng. Đối với nội dung chị N trình bày về số tiền vay các bên có thỏa thuận riêng, giao nhận thực tế thấp hơn so với “Hợp đồng cho vay tiền” và chị N đã trả tiền lãi cho chị H nhưng chị N không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và các nội dung này đều không được chị H thừa nhận.

[2.3] Chị N có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 cho chị H để làm tin. Theo Công văn số 185/VPĐK ngày 09/3/2020 và Danh sách cung cấp thông tin địa chính số 61/VPĐK ngày 09/3/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh huyện Tân Phú thì thửa đất số 176, tờ bản đồ số 12 xã Phú Bình (được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 ngày 31/01/2018 cho anh Bùi Văn T và chị Phạm Thị N) chưa có thông tin về đăng ký giao dịch bảo đảm. Như vậy, các bên không tiến hành đăng ký giao dịch bảo đảm khi thế chấp quyền sử dụng đất là không đảm bảo quy định của pháp luật nên không có hiệu lực.

[2.3] Như vậy, “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 giữa chị H và chị N là có thật về mặt nội dung, có giá trị pháp lý đối với các bên.

[3] Đối với “Hợp đồng ủy quyền” đề ngày 17/9/2019 Công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Thị Trúc L, số công chứng 300, quyền số 01/2019-TP/CC-SCC/HĐGD, anh T không thừa nhận chữ ký, chữ viết nhưng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết tại “Hợp đồng ủy quyền” có đúng chữ ký, chữ viết của anh hay không và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với “Hợp đồng ủy quyền”. Chị H, chị N cũng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh T tại “Hợp đồng ủy quyền” và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với “Hợp đồng ủy quyền”.

Do các đương sự không có yêu cầu giải quyết đối với “Hợp đồng ủy quyền” đề ngày 17/9/2019, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Đối với nghĩa vụ thực hiện theo “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019, bị đơn chị N đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự nên nguyên đơn chị H khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

[6] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả số tiền gốc của nguyên đơn chị H có cơ sở để chấp nhận. Chị H tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị H tự nguyện đồng ý có nghĩa vụ trả lại cho chị N và anh T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về án phí: Chị N phải chịu $[20.000.000đ + 4\% \times 160.000.000đ] = 26.400.000đ$ (Hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho chị H số tiền 14.004.000đ (Mười bốn triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí.

[8] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 3 Điều 192, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 238, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Điều 7 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Điều 41, Điều 43, Điều 45 và Điều 46 Luật Công chứng;

- Điểm c khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn chị Phạm Thị N.

Buộc bị đơn chị Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng) theo “Hợp đồng cho vay tiền” đề ngày 02/10/2019 giữa chị H và chị N (Công chứng tại Văn phòng công chứng Đặng Thanh B số công chứng 6344, quyền số 11TP/CC-SCC-HĐGD).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị H có nghĩa vụ trả lại cho chị Phạm Thị N và anh Bùi Văn T 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 696455 (Đối với thửa đất số 176, tờ bản đồ số 12 xã Phú Bình; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31/01/2018 cho anh T và chị N).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn chị Nguyễn Thị H đã rút đối với số tiền nợ lãi 25.200.000đ (Hai mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng). Hậu quả của việc đình chỉ: Chị H không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 26.400.000đ (Hai mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho chị H số tiền 14.004.000đ (Mười bốn triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006030 ngày 05/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

4. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng